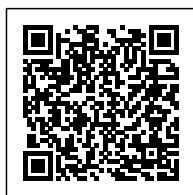


## MỘT THỜI TRUYỀN BÁ GIỚI LUẬT PHẬT GIÁO



Phật giáo để cho được tồn tại và phát triển, những đệ tử của Phật không thể chỉ nói, “tôi cốt tu tâm; còn **giới luật** là phụ.” Vì sự tu tập của mỗi người có những quan hệ ảnh hưởng đến nhiều người khác.

### Thiền sư Tuệ Sỹ

Nguyễn Du khi cho Kiều đi tu phía sau vườn của nhà Hoạn Thư, chỉ cho cô thọ tam Quy ngũ Giới. Nhiều Thầy của chúng ta phản đối, cho là Nguyễn Du không hiểu luật xuất gia cho nên

nói như vậy, vì người xuất gia, theo luật, thấp nhất là thọ mười giới Sa di. Sự phản đối này thiếu cơ sở lịch sử về vấn đề truyền thọ giới và thọ giới ở nước ta.

Ngày nay chúng ta đã quen với các từ Tỳ kheo, đặt đầu danh hiệu nhiều vị xuất gia: Tỳ kheo Thích như vậy như vậy. Nhưng cách đây chừng nửa thế kỷ, việc ký danh ký hiệu như vậy thật là hiếm thấy. Các vị trưởng lão thời trước như Hòa thượng Thiện Hoa mà trước tác của Ngài còn lưu lại rất nhiều, trong đó chỉ thấy thường ghi “Sa môn Thích Thiện Hoa”, chứ không ghi “Tỳ kheo Thích Thiện Hoa” như trong các Thông bạch của các Trưởng lão hiện tại. Điều này tất có lý do lịch sử. Thứ nhất, đó là do bởi tinh thần thượng tôn **giới luật**.

Danh hiệu tỳ kheo, với đầy đủ phẩm chất như được quy định trong luật, cả đến nhiều vị thiền sư nổi tiếng cũng dám không tự nhận. Như luật Trùng Trị Tỳ Ni Sự Nghĩa tập yếu của ngài Trí Húc đời Minh có kể chuyện: Có người hỏi Thiền sư Thọ Xương, “Phật chế tỳ kheo không được quật địa tổn thương thảo mộc.

Nay sao các ngài tự cày bừa, tự gieo trồng, tự gặt hái?” Đáp: “Bọn chúng tôi chỉ cốt ngộ được tâm Phật, kham truyền ý Tổ, chỉ thị đương cơ, khiến cho biết rõ tâm tính, thể thô. Nếu quy cách theo Chính pháp, thì chỉ có xưng là ‘Cư sĩ cạo tóc’ mà thôi. Đâu dám xưng danh mình là tỳ kheo!”

Trả lời của Thiền sư Thọ Xương thật ngụ nhiều ý nghĩa. Nhưng ở đây chúng ta không luận bàn chi tiết. Chỉ cốt nêu lên để thấy rằng, ngay từ xưa, tại Trung quốc, phần lớn các Thiền sư không thọ giới tỳ kheo như ngày nay chúng ta tưởng. Thêm nữa, xã hội Trung hoa có xu hướng tôn trọng ẩn sĩ.

Nhiều người lánh đời ẩn dật, mà đức hạnh cao khiết, nhiều đời sau, thậm chí cả đến vua chúa cũng phải kính trọng. Cho nên, người xuất gia chỉ cốt ở phẩm hạnh cao khiết hơn đời. Thọ giới chỉ là hình thức. Như được thấy trong câu trả lời của Thiền sư Thọ Xương.



Thêm nữa, ngày nay chúng ta cũng quen với lối viết tiểu sử của những vị xuất gia, trong đó lúc nào cũng thấy ghi năm xuất gia và thọ đại giới. Điều này cũng ít thấy trong các sử truyện, nhất là sử Thiền tại Trung quốc. Ngay như sử thiền nước ta, Thuyền uyển tập anh chép truyện các Thiền sư cũng ít khi nói các ngài thọ giới lúc nào, hay ở đâu. Theo tập quán như vậy, nên khi chép truyện ngài Pháp Thuận, Hòa thượng Thanh Từ viết: “Sư họ Đỗ, không rõ quê quán ở đâu, xuất gia từ thuở bé, thọ giới với Thiền sư Long Thọ Phù Trì...”

Thực ra, đoạn này Tập Anh chỉ nói: “Nhỏ đã xuất gia, thờ thiền sư Phù Trì chùa Long Thọ làm thầy.” Theo thầy lúc còn nhỏ, thì lúc ấy không thể thọ đại giới được. Hòa thượng Thanh Từ viết theo quán tính.

Thế cho nên, không nên nội vàng mà kết luận “Cụ Nguyễn Du không biết gì về đạo Phật”, lý do là nói xuất gia mà chỉ thọ năm giới. Thật sự nàng Kiều chưa phải xuất gia, chỉ bị cách ly khỏi Kim Trọng, nên Hoạn Thư mượn tiếng nâu sòng khoác lên cho nàng để mình khỏi bị mang tiếng ghen. Chẳng có ai làm thầy, trong cái Quan Âm các nhà họ Hoạn, làm gì có Thầy truyền giới?

Chúng ta không nên tự hào là mình biết rõ thời đại của Cụ Nguyễn Du hơn Nguyễn Du, trong thời đó, Phật giáo được hành như thế nào, Tăng đồ sinh hoạt như thế nào. Đem sinh hoạt người xuất gia thời ta mà gán cho thời đại Nguyễn Du, chẳng khác nào tự nhiên cho ngài Pháp Loa hay Huyền Quang khi xuất gia theo Trúc Lâm Đại đầu đà thì cũng học Tì ni nhật dụng thiết yếu, như các chú tiểu ngày nay tại các chùa Báo quốc hay Từ hiếu!

Nguyễn Du cho Kiều tự xuống tóc, tự xuất gia, cho thọ tam quy ngũ giới mà chẳng có thấy Tăng truyền; vấn đề như vậy cần phải được nghiên cứu cẩn thận, vì liên hệ đến sinh hoạt Tăng già và cư sĩ thời Nguyễn Du. Chúng ta cũng biết rằng trước đó Ngô Thời Nhiệm và một bộ phận lớn các đại thần của vua Quang Trung cũng theo Ngô Thời Nhiệm làm sư, mà không nói gì đến thọ sa-di hay tỳ kheo. Ngô Thời Nhiệm nhận là Tổ thứ tư của Thiền phái Trúc lâm.

Cho nên, hình ảnh Phật giáo mà ta thấy hôm nay, với trật tự tăng già, tổ chức sinh hoạt tu tập cho các Phật tử, không phải tự nhiên một sớm một chiều, cũng không phải được truyền thừa y như vậy, liên tục từ đời xa xưa cho đến ngày nay.

Có một giai đoạn vận động phục hưng Phật giáo, trong đó thật đã trải qua không biết bao nhiêu khổ nhục, thậm chí không chỉ nước mắt mà cả máu cũng phải đổ. Đọc quyển Năm mươi năm chấn hưng Phật giáo của Cố Trưởng Lão Thích Thiện Hoa, nguyên Viện trưởng Viện Hóa đạo, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, để thấy rõ những đoạn đường gian khổ mà các bậc Tôn Túc trong Tăng già, cùng với các Cư sĩ, các vị đã trải qua như thế nào.



Trong số những bậc Tôn Túc ấy, hiển hiện hình bóng của Trưởng Lão Thích Trí Thủ, cùng với

các vị khác nữa, như Thừa Thiên Huế có Ngài Đôn Hậu, chùa Linh Mục; ngoài Bắc có Sư cụ Bình Minh, trong Nam có Trưởng lão Thiện Hòa, Trưởng lão Hành Trụ; những vị đã dày công bồi dưỡng, hoằng truyền Luật tạng.

Học, nghiên cứu Luật, hành trì Luật, và hoằng truyền Luật, thật không đơn giản, không dễ dàng. Tất nhiên cái học và cái hành nào cũng có chỗ khó; với Luật, cũng có những khó khăn riêng.

Trước hết, Phật giáo khởi nguyên từ Ấn Độ. Tăng già và các quy tắc sinh hoạt của Tăng già tất cũng chịu ảnh hưởng của phong tục tập quán, và cả đến tín ngưỡng đặc thù, của xã hội và dân tộc, chủng tộc khác nhau tại Ấn độ. Một điều như “khẩn thổ quật địa”, trong tín ngưỡng nhân gian của Ấn độ thời cổ, tại địa phương mà điều luật ấy được chấp hành, điều này được hiểu rất đơn giản. Cao hơn nữa, ngày nay người ta có thể hiểu nó qua ảnh hưởng sinh thái học.

Nhưng đối với truyền thống Trung quốc thì điều đó hơi khó hiểu, và cũng khó thực hành. Hàn Dũ, khi đề nghị dẹp bỏ Phật giáo, trong đó có lý do nói đến cộng đồng tăng lữ, là “bọn không cày mà có cơm ăn; không dệt mà có áo bận”. Cộng đồng ấy chỉ là bọn ăn bám, gây hại cho xã hội.

Thành ra, châm ngôn sống thiện của ngài Bách Trượng “nhất nhật bất tác nhất nhật bất thực” có một giá trị xã hội rất lớn đối với Phật giáo tại Trung quốc; nhưng tại các nước nam phương như Thái lan hay Tích lan, châm ngôn đó không áp dụng cho tăng lữ được, vì nó trái với tinh thần của Luật Phật chế.

Nhưng Trung quốc lại là một xã hội thượng tôn pháp luật, có xu hướng thủ cựu. Danh từ “pháp của Tiên vương” thường thấy được nhắc nhở rất nhiều trong sử, khi các triều thần muốn can gián vua chúa một điều gì.

Với tinh thần đó, thì những gì được xem là Phật chế, được truyền từ Ấn độ sang, không ai được phép sửa đổi. Người ta thấy Tổ Bách Trượng chỉ dám viết Bách trượng thanh quy, đề nghị những quy tắc sinh hoạt cho thiện môn thích hợp với xã hội Trung quốc, chứ ngài không hề dám sửa một điều gì trong Luật được truyền là do Phật chế, truyền từ Ấn độ sang.

Những gì không thực hành được, các ngài tự cho là vì “khứ Thánh thời diêu, Phật pháp sinh sơ, nhân đa giải đãi...” Vì thế không hành nổi. Nhưng vì phương tiện độ sinh, có thể hạ thấp xuống cho hợp căn cơ thời đại. Như vậy có nghĩa là hành trì từ thấp lên cao, chứ không phải kéo **giới luật** Phật chế xuống ngang tầm thời đại, cho hợp khẩu vị thời đại.

Thửa trước, có một vị Thiền sư nhận thấy những điều trong giới bốn tỳ kheo không còn thích hợp bèn sửa đổi. Thiền sư hỏi ý kiến học trò của mình, như để thăm dò căn cơ thời đại cho thích hợp. Nhưng gặp phải người học trò thủ cựu, hỏi lại Thầy: “**Giới luật** Phật chế, sao Thầy dám tự tiện sửa?” Thầy đáp: “Không giữ được, thì nên sửa. Chứ để như vậy mà làm gì?” Người học trò tỏ thái độ: “Thầy giữ không được thì mặc kệ Thầy. Ai giữ được, để người ta giữ. Sao Thầy lại tự tiện sửa?”

Cả hai tinh thần, vừa thượng tôn pháp luật, vừa thủ cựu tuân theo cựu chế của tiền nhân, cả

hai khiến cho vấn đề nghiên cứu luật tại Trung quốc rất phức tạp. Ngày nay, sự hành trì luật của nước ta cũng chỉ phỏng theo các tông truyền luật của Trung quốc, nên khó khăn lại càng gấp bội. Thế nhưng, như một xã hội tồn tại được ổn định do bởi luật pháp trong sáng, được giải thích chính xác, và được áp dụng hợp tình hợp lý.

Phật giáo để cho được tồn tại và phát triển, những đệ tử của Phật không thể chỉ nói, “tôi cốt tu tâm; còn **giới luật** là phụ.” Vì sự tu tập của mỗi người có những quan hệ ảnh hưởng đến nhiều người khác. Trong mười mục đích Phật chế luật có nói: vì mục đích khiến cho người chưa tin Phật thì được tin; người đã tin thì tín tâm càng tăng trưởng.

Tại Trung quốc, khi Ngài Thái Hư bắt đầu vận động cải cách Phật giáo, nổi bật với ba mục tiêu cách mạng: “Cách mạng giáo lý. Cách mạng giáo chế. Cách mạng giáo sản.” Trong đó mục tiêu cách mạng giáo chế nhằm đến cải cách tinh thần bại hoại của lớp tăng lữ đương thời. Ngài tự nêu lên hai câu làm châm ngôn lý tưởng: “Hành tại Du-già bỏ tất giới bốn. Chí tại chính lý tăng già chế độ.”

Về tình trạng tăng lữ thời đó, có thể dẫn lời của Pháp Sư Tục Minh (1918 - 1966), viết trong Giới học khái thuyết: “Cho đến thời đại gần đây, chế độ tông lâm thời trước bị phế bỏ không hành nữa. Nghi thức thọ giới thì cũng chỉ như đem dê đi cúng thần. Phẩm hạnh của tăng nhân do đó mà xuống thấp. Phật giáo suy bại đến cực điểm, suy cho ra nguyên nhân, thì là do bởi bỏ phế việc học giới...”

Tình trạng nước ta có vậy hay không, để các vị cao tăng đại đức, ẩn cư trong núi rừng vắng vẻ, bỗng đứng ra “gánh vác việc đời”. Nhưng thực tế có thể biết chắc là các vị Tôn Túc hàng đầu trong công cuộc vận động chấn hưng Phật giáo Việt nam chịu ảnh hưởng của ngài Thái Hư không phải ít.

Đông lực chính của công cuộc chấn hưng, theo như lời Trưởng Lão Thiện Hoa nói trong Năm mươi năm chấn hưng Phật giáo: “Gần 100 năm về trước, quê hương Tổ quốc của chúng ta bị người Pháp đô hộ, Dân tộc ta và những gì mang nặng dân tộc tính, có tinh thần quốc gia đều bị thực dân Pháp bóp chẹt. Phật giáo Việt Nam nằm trong tình trạng ấy.

Nhưng không hèn mà nên, 50 năm về trước, các vị Tiền Bối cùng nằm trong một thời kỳ, cùng trong một hạnh nguyện, đã khởi xướng và đẩy mạnh Phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam.”

Việc Phật giáo bấy giờ bị “thực dân bóp chẹt” không phải chỉ là cách nói suông. Sự thực lịch vẫn còn đó: chùa Khải tường trong Nam, được dựng bởi vua Minh Mạng; tháp Báo Thiên ngoài Bắc, được dựng bởi vua Lý Thánh tông, không phải tự nhiên biến mất, để rồi tình cờ sau đó xuất hiện Vương cung Thánh đường, và Nhà thờ Chúa Giu-se.

Dẫu sao, đó cũng chỉ là ma chướng bên ngoài. Chính ma chướng bên trong mới đáng nói. Chúng ta hiện không có nhiều sử liệu từ phía nhà chùa để biết tình hình sinh hoạt tăng lữ thời ấy ra sao, trước khi phong trào chấn hưng phát khởi. Tuy vậy, qua ca dao tục ngữ, vẫn biết một phần. Chỉ có điều, khó xác định thời đại của những câu châm biếm nhà chùa này.

Xã hội Việt Nam trong buổi giao thời, một đàng nếp sinh hoạt tinh thần đạo đức truyền thống bị suy thoái trầm trọng dưới sức ép tiến bộ vật chất của phương Tây. Như nhà thơ Trần Tế Xương đã phải cất tiếng than: “Văn minh Đông Á trời thu sạch. Này lúc cang thường đảo lộn ru?” Trong thơ của ông cũng không hiếm bài châm biếm nhà chùa “công đức tu hành sư có lọng”.

Tuy nhiên, chưa thấy ở đâu mô tả tình trạng bại hoại đến độ như lời tâu của Đàm Dĩ Mông đề nghị vua Trần Thánh Tông sa thải tăng đồ (Việt sử lược, dẫn bởi Lê Mạnh Thát, Toàn tập Trần Nhân Tông): “Nay tăng đồ cùng với dịch phu quá nửa, bọn chúng tự kết bè đảng, dựng bậy thầy trò, tụ nhóm, ở bậy, làm nhiều việc dơ, hoặc ở giới trường tinh xá, hoặc ngang nhiên rượu thịt, hoặc tại thiền phòng tịnh viện, riêng tự gian dâm, ngày ẩn tối ra, như đàn cáo chuột. Chúng làm mất tục hư đạo, dần dần thành thói.

Việc đó không cấm, để lâu càng tệ thêm.” Thường thì người ta hay khoa đại hoặc cường điệu cho vấn đề bi đát, với mục đích thuyết phục người khác nghe theo ý mình. Như chuyện Cụ Nguyễn Hiến Lê sau đọc một quyển tiêu thuyết mô tả tình trạng dân nghèo bị áp bức ở quê miền Bắc, nói rằng, chuyện áp bức thì tất nhiên là có rồi, nhưng đến mức như chuyện kể, thì Cụ sống ở Bắc cho đến lớn, biết rất nhiều chuyện các làng, chưa nghe nói đâu ác đến như thế.

Cho nên cũng không thể căn cứ vào chuyện ông Đàm Dĩ Mông để đánh giá sinh hoạt của giới tăng lữ dưới thời vua Lý Cao Tông được.

Nói vắn tắt, động cơ chính trong việc chấn hưng Phật giáo, như ngài Trưởng lão Thiện Hoa nói rõ.

Trong bài “Tự ngôn” cho bản dịch Việt Luật Tứ phần của Hòa thượng Đồng Minh, có đoạn viết: “Thế hệ thứ nhất trong phả hệ truyền thừa Luật tạng của Tăng già Việt Nam thời trùng hưng hiện đại bao gồm bóng mờ của nhiều bậc Thượng tôn Trưởng lão, uy nghi đỉnh đạc nhưng khó hình dung rõ nét đối với các thế hệ tiếp bước theo sau.

Các Ngài xứng đáng là bậc Long Tượng chốn tòng lâm, mà đời sống phạm hạnh nghiêm túc, phản chiếu giới đức sáng ngời, tịnh như băng tuyết, mãi mãi ghi dấu trên các nẻo đường hành cước, tham phương, hoằng truyền Chính pháp.”

Thế hệ thứ nhất được nói đó, trong Nam, là các Trưởng lão Hành Trụ và Thiện Hoa, ngoài Trung có Trưởng lão Đôn Hậu và Trí Thủ. Ngoài Bắc, tôi chỉ biết được Trưởng lão Bình Minh qua bản dịch Yết-ma chỉ nam mà thôi. Tuy nhiên, qua các câu chuyện kể của Trưởng lão Đức Nhuận, chùa Giác Minh Saigon, tôi biết thêm một ít về Tổ Tuệ Tạng, mà truyền thừa trực tiếp về luật là ngài Bình Minh miền Bắc và ngài Thiện Hòa miền Nam. Tổ là một trong các bậc Tôn Túc hàng đầu khởi xướng phong trào chấn hưng Phật giáo.

Sự xung tán đệ nhất hay đệ nhị ở đây tùy thuộc nhận thức chủ quan, trong ý tưởng đánh dấu khúc quanh chuyển mình của lịch sử Phật giáo Việt Nam, trong đó sự chấn chỉnh chế độ tăng già, hoằng truyền Luật tạng là một thạch trụ vững chắc. Việc trì luật và truyền luật là mạng mạch liên tục của sự tồn tại Chính pháp, nên khó có thể cắt từng giai đoạn theo thời đại.

Tuy nhiên, để có thể dễ dàng nhận thức những gì đang chuyển biến và nhiều khi có khả năng biến dạng của truyền thống tăng già, nên sự phân chia mốc lịch sử và thời đại mang tính chủ quan trong phạm vi ước lệ cũng là điều cần thiết.

Các thế hệ trước, vấn đề trì luật và truyền luật như thế nào, tình trạng Việt Nam không giống ở Trung quốc, không được ghi chép đầy đủ, dù ở mức tương đối. Vị truyền luật gần nhất trong lịch sử có thể biết được, đó là Tổ Pháp Chuyên, bổn sư của ngài Toàn Nhật, dưới thời Tây Sơn.

Nếu đi lần lên cho đến ngài Khương Tăng Hội để biết buổi sơ khai luật đã được truyền và trì như thế nào trên đất Việt, để biết rõ hình thức tổ chức Phật giáo đã tồn tại như thế nào, vấn đề quá lớn so với bài viết này, nên không thể nói bâng quơ được.

Tuy nhiên, điều không thể không lưu ý là tinh chất chính thống trong lịch sử truyền của luật. Nghĩa là tăng già mà các thành viên là tỳ kheo trực tiếp truyền thừa liên tục không đứt đoạn kể từ sau Phật Niết-bàn, dù sau đó theo bước chân hoàng hóa của các Thánh tăng Phật giáo đã lưu truyền gần khắp châu Á, từ phía tây với Iran, cho đến viễn đông với Nhật bản.

Trong lịch sử truyền thừa tại Trung quốc, tuy truyền thuyết bắt đầu từ Ma-đăng và Trúc Pháp-lan, từ đó nhiều người theo Phật, nhưng chỉ thọ trì tam quy ngũ giới. Cũng có người cạo tóc, khoác mạn y, song không ai trong đó thọ đại giới. Vì theo luật Phật chế, nếu nơi biên địa, cho phép túc số Tăng năm tỳ kheo truyền giới cụ túc.

Lúc bấy giờ tại Trung quốc, các sa-môn nước ngoài, từ Tây vực, hay từ Ấn độ trực tiếp đến, không khi nào hội đủ túc số năm tỳ kheo. Cho đến vào thời Tào Ngụy, trong khoảng Gia bình (Tây lịch 249-253), bấy giờ có Đàm-ma-ca-la (Dharmakāla) từ Thiên trúc đến Lạc dương, dịch luật Tăng kỳ giới tâm, sau đó lại có sa-môn Đàm-đế người An túc đến trụ tại chùa Bạch mã dịch Đàm-vô-đức yết-ma. Từ đó ở Trung quốc mới có sự truyền giới tỳ kheo theo túc số thập sư.

Về ni giới cũng vậy. Cho đến đời Tấn, niên hiệu Thặng bình (357), sa-môn Đàm-ma-kiết-đa lập giới đàn truyền giới tỳ kheo ni cho Tịnh Kiểm và bốn cô nữa. Đây được kể là tỳ kheo ni đầu tiên tại Trung quốc, nhưng không đủ nhị bộ tăng, mà trực tiếp truyền từ tỳ kheo Tăng. Vấn đề đã được thảo luận, nhưng vì bấy giờ Trung quốc chưa có ni thì không thể đủ hai bộ để truyền như luật định. Đàm-ma-kiết-đa cho rằng giới từ Đại Tăng mà có, này Đại Tăng đủ số thì có thể truyền.

Sau đó, vào năm Nguyên gia 6 (429), có sa-môn Cầu-na-bạt-ma (Guṇavarman) đến Trung quốc, ni cô Huệ Quả đem vấn đề thọ giới đặc pháp ra hỏi, ngài trả lời: không đắc, vì không đủ nhị bộ tăng. Lúc bấy giờ tại Trung quốc có 8 vị tỳ kheo ni từ Tích lan sang, nhưng Cầu-na cho là chưa đủ số thập sư nên chưa chịu tổ chức giới đàn.

Theo lời khẩn cầu của các ni cô bấy giờ, Cầu-na-bạt-ma cử người sang đảo Sư tử, tức Tích lan ngày nay, thỉnh thêm cho đủ Thập ni để truyền giới. Về sau, có thêm Thượng tọa ni Thiết-sách-la cũng bốn vị nữa từ đảo Sư tử sang, nhưng bấy giờ Cầu-na-bạt-ma đã tịch. Giới đàn khi ấy do Tăng-già-bạt-ma tổ chức, đủ hai bộ tăng túc số truyền giới tỳ kheo ni. Đây gọi là chính thức tỳ



kheo ni như pháp được truyền thọ tại Trung quốc.

Điều này cho thấy vấn đề truyền giới, tuy chỉ nói là hình thức, nhưng rất hệ trọng nên các Tổ rất thận trọng. Vì mạng mạch Tăng già phải được kế thừa liên tục, như ngọn đèn tiếp nối, không thể ở đâu đó một nhóm người nổi lên, tự lập thành chúng, tự thọ giới và tự nhận là Tăng già đệ tử Phật. Vấn đề cũng cho thấy sự nhiễu khê trong những ngày đầu truyền giáo và truyền luật.

Ngay tại thời Phật, chúng ta cũng biết rằng sau khi đức Phật quy định 2 năm học giới trước khi thọ tỳ kheo ni, nhiều vị ni đã thắc mắc về sự đặc giới của Đức Bà Kiều-đàm-di cùng với năm trăm Xá-di, vì trước đó các vị này thành tỳ-kheo ni mà không có ai trải qua 2 năm học giới. Đức Bà phải lên thỉnh ý A-nan. A-nan lại phải một phen bạch lên Phật. Phật nói, tỳ kheo ni đầu tiên đặc giới bằng bát kính pháp. Từ đó về sau, phải trải qua 2 năm học giới.

Câu chuyện tương tự cũng xảy ra tại Việt Nam. Mấy chục năm trước, có một vị Ni sư trưởng, nay đã tịch, nhân luận về giới pháp ni, bà nói nói tôi: “Sau này học luật, chúng tôi mới biết. Nhưng trước đó chúng tôi thọ tỳ-kheo-ni mà không ai trải qua 2 năm học giới. Không biết có đặc giới hay không?” Tôi cũng không biết nên nghĩ thế nào, đặc hay không đặc.

Nhưng ni chúng dưới sự dạy dỗ của các vị Ni sư trưởng này đã đều trở thành các vị tỳ kheo ni mà giới phẩm tuyệt vời, được mọi người kính trọng. Cho nên không ai dám “y Kinh giải nghĩa”, để mang tội là “tam thế Phật oan.”

Đây là điểm khó khăn và cân nhắc mà các Tổ truyền luật phải thận trọng, chúng ta cũng hiểu những khó khăn của buổi đầu khai đạo. Vận dụng thế nào để mạng mạch truyền thừa như ngọn đèn tiếp sáng liên tục, gọi là “truyền đăng tục diệm”. Đó là sự vận dụng trí não sao cho khéo lý và khéo cơ, thật không đơn giản.

Trong nhiều lúc giảng luận về Luật tạng, Hòa thượng Trí Thủ thường kể cho nghe nhiều chuyện xảy ra trong thực tế tương tự, mà các ngài nhiều khi thảo luận cả mấy tháng trời vẫn không dứt khoát. Khó khăn một phần vì tư liệu. Do tình trạng đất nước nghèo khó, và tăng già sơn môn thường xuyên sinh hoạt trong sự túng thiếu, nên khó có đủ điều kiện để có được một bộ Đại tạng kinh như ngày nay, mà đa số các Chùa đều có thỉnh về để thờ.

Có được bộ luật Trùng trị Trí Húc, hay bộ Tứ phần như thích thì thật là quý giá vô cùng đối với vị thích nghiên cứu luật. Khó khăn này tuy vậy không phải là quá khó. Điều khó khăn khó đả thông, là vấn đề phong tục dị biệt.

Vì Luật tạng được kết tập tại Ấn-độ, mà ngay tại Trung hoa, với sự nghiên cứu và hành trì sâu rộng thế mà nhiều chỗ còn không đả thông được. Hướng chi việc học luật của nước ta sau này chỉ có chỗ dựa duy nhất là các bộ Luật được truyền dịch, và sơ giải, tại Trung quốc. Một vấn đề thực tế đã xảy ra, theo kể lại của Hòa thượng.

Tại Huế, lúc bấy giờ có một mệnh phụ, chồng chết, mẫn tang rồi, xin xuất gia. Chư sơn thảo luận, khi nào thì cho thọ tỳ kheo ni? Nguyên trong Luật Tứ phần, theo Hán văn, có quy định: “đồng nữ thập bát, tăng giá thập nhị, các nhị tuế học giới.”

Nếu theo giải thích của Yết-ma chỉ nam, câu này có thể hiểu là: thiếu nữ chưa chồng, đúng 18 tuổi; phụ nữ đã có chồng, sau 12 năm chồng chết; thêm 2 năm học giới sau đó cho thọ tỳ kheo ni. Theo đó, thiếu nữ chưa chồng, tuổi tối thiểu để thọ tỳ kheo ni là 20. Đã có chồng thì tính từ ngày chồng chết phải 12 năm sau mới cho thọ. Các vị thảo luận, theo cách hiểu như vậy có điều không phù hợp thực tế.

Thực sự, đây là vấn đề nhạy cảm. Vì trước sự nhiệt thành, với nhất là với sự hiểu Đạo sâu sắc của bà mà chư Tôn Túc xác nhận, để chờ 12 năm nữa thì thiệt thòi cho ni chúng; mà cũng bởi định luật vô thường, thế thì cũng tội cho người nữ nhiệt tâm vì Đạo. Nhưng chữ nghĩa như vậy, giải thích sao đây? Tất nhiên, có vị đã không tin là Luật sư Chiêu Minh, tác giả Yết-ma chỉ nam, giải thích đúng Luật Phật. Tăng quyết định thế nào thì tôi quên mất.

Nhưng theo lời Hòa thượng, ý kiến Hòa thượng lúc bấy giờ là cho thọ sa-di-ni rồi cho thọ thức-xoa ngay, để 2 năm sau bà thọ tỳ kheo ni cho kịp thời.

Sau đó Hòa thượng dạy tôi về lục xem trong Luật tạng Pāli, điều này được nói như thế nào. Tôi đọc kỹ luật Pāli đoạn liên hệ, lại tham khảo các bản dịch Anh. Các bản này đều có chú thích, nêu ý kiến người dịch. Tôi cũng tìm thêm các tài liệu trực tiếp từ các bộ luật khác, ngoài luật Tứ phần. Sau đó, trình lên Hòa thượng. Đây là những buổi học luật của tôi với Hòa thượng, cùng với sự tham dự của Hòa thượng Đồng Minh.

Tôi dẫn tài liệu, nêu ý kiến của mình. Vấn đề này liên hệ đến tục tảo hôn của Ấn độ. Nhân duyên được ghi rõ trong luật Tăng-kỳ thế này: Sau khi dòng họ Thích bị tàn sát, Đức Bà Kiều-đàm dẫn các Xá-di, đều là con cháu của các Ni trưởng trong vương tộc, về ngụ trong tinh xá ni để bảo dưỡng. Phần lớn là bé gái, tuổi chừng 12 trở lên.

Theo luật, tỳ kheo và tỳ kheo ni không được đem vật thực của tăng mà phân chia cho cư sỹ. Các cô bé này đều là cư sỹ, mà số lại rất đông, do không được mang vật thực của Tăng phân chia cho, nên rất chật vật cho Đức bà, và cùng các tỳ kheo dòng họ Thích đã xuất gia trước đó theo Đức bà.

Vấn đề được trình lên đức Phật để thỉnh cầu chỉ giáo. Nếu các cô bé này được cho thọ tỳ kheo ni, họ hợp pháp được tăng phân chia lợi dưỡng, thế thì các Bà không phải tự khát thực vất vả để nuôi con cháu nhỏ dại của mình.

Đức Phật nhìn các cô bé, bảo rằng: “Còn nhỏ quá.” Nghĩa là con nít quá, làm sao kham nổi giới pháp tỳ kheo ni? Các cô bạch Phật: “Chúng con đã từng làm vợ, đã từng chịu đựng hầu hạ chồng và mẹ chồng. Thế thì việc kham nhẫn giới tỳ kheo ni, chắc là làm được.” Đây là gốc bởi tục tảo hôn. Con gái chừng 8 tuổi đã có thể được gả chồng.

Thời tục cổ, nước nào cũng thế, do trọng nam khinh nữ, thân phận phụ nữ, không kể lớn nhỏ, thường xuyên bị áp bức, nhất là làm dâu. Bất cứ làm dâu khi mấy tuổi. Hầu hạ chồng, mẹ chồng, có thể cả nhà chồng. Sức chịu đựng không phải tầm thường. Vì thế, sau khi nghe các cô bé thỉnh nguyện, Đức Phật quy định, mà văn Hán dịch như đã dẫn.

Tuy nhiên, con số chính xác về tuổi, các luật không thống nhất. Như Tứ phần dẫn trên, nhỏ

nhất là 12 tuổi thọ thức-xoa, vậy 14 tuổi là cô tỳ kheo ni bé bỏng nhất. Nhưng có luật quy định, tuổi thọ thức-xoa thấp nhất là 14. Đây cũng là do phong tục quy định tuổi hôn nhân của mỗi địa phương.

Hòa thượng tán thành quan điểm, cho rằng ý ngài trước đây cũng nghĩ vậy, nhưng không có đầy đủ minh văn để làm bằng. Duy có điều, ở nước ta, dù một thời cũng có tục tảo hôn, nhưng cô tỳ kheo ni 14 tuổi thì con nít quá, khó chấp nhận.

Một lần khác, Hòa thượng nói với tôi: vừa rồi có Sư bà nhiếp chúng ở một ni viện đến trình Hòa thượng về việc ni chúng ở đó định tác pháp yết-ma tẩn xuất một cô tỳ kheo ni do tội ăn cắp tiền, có bằng chứng. Số tiền đâu khoảng vài trăm, cũng đồng như vài chục ngàn bây giờ.

Hòa thượng dạy: ăn cắp chừng đó, đâu nhiều gì, mà sao xử nặng thế? Sư bà thưa: Ni chúng thảo luận, vì luật chế, ăn cắp năm tiền trở lên là bị diệt tẩn. Hòa thượng dạy, số tiền ấy là quy định mức tội theo mỗi nước, thời Phật tại thế. Chỉ khi nào ngang mức tử hình, mới gọi là thành tội diệt tẩn. Hòa thượng không cho phép chư ni tác pháp diệt tẩn đối với cô ấy, mà chỉ bắt tác pháp sám hối đúng theo luật quy định. May mà Ni chúng bấy giờ không xử trị oan khuất một người.

Vấn đề này sau đó cũng được thảo luận trở lại với sự tham dự của Hòa thượng Đồng Minh. Theo lời Hòa thượng dạy, tôi lại sao lục các tài liệu liên hệ về quy định mức tội ăn cắp. Với các tài liệu tôi trình, nghe xong, Hòa thượng Đồng Minh nêu ý kiến: Nếu xét 5 tiền là mức tử hình để định tội diệt tẩn, chắc thực tế khó có trường hợp diệt tẩn xảy ra.

Ngoài đời, ngay cả trong thời vua chúa, chỉ khi ăn cướp có giết người, hay trộm đồ tế khí trong tông miếu, mới bị tử hình. Nếu đối chiếu theo mức định tội như luật ngoài đời hiện nay: thấp nhất là tội phạt vi cảnh. Kế nữa là tội xử theo mức tiểu hình. Cao nhất là mức của tòa đại hình. Tội ăn cắp, nếu tương đương mức xử đại hình thì bị diệt tẩn.

Hòa thượng đồng ý quan điểm giải thích này.

Đại loại các buổi học luật và thảo luận luật như vậy liên tục suốt trong ba năm, với Hòa thượng chủ trì, Hòa thượng Đồng Minh nêu ý kiến về đề nghị những giải thích. Phần tôi thì ghi chép tổng hợp. Kết quả tập hợp thành bộ Tứ phần hiệp chú, mà tên gọi đầy đủ là Đàm-vô-đức bộ Tứ phần luật Tỳ kheo giới bốn hiệp chú. Đó là công trình tâm huyết một đời của Hòa thượng để lại.

Người học luật mà không hành trì, khó mà hiểu hết những điều được học có nghĩa lý gì. Trì luật, không phải chỉ sống thanh bạch một mình trên núi rừng với nai với khỉ, độc thiện kỳ thân. Luật, được Phật chế, với mục đích nhiếp tăng. Vị chưa từng sống nhiều năm trong tăng, chưa từng xử lý việc tăng, cũng khó mà hiểu hết giá trị những điều luật.

Thủa đời Tùy bên Trung quốc, có Luật sư Hồng Chuyên giảng Tứ phần. Pháp sư Tăng Hưu nghe giảng có đến hơn 30 lần, rồi nói với đồ chúng: “Tôi dự nghe cũng nhiều. Về kinh luận, nghe qua một lần có thể hiểu hết. Nhưng về luật, càng nghe càng mờ mịt. Thế nên biết, lý thì có thể hư cầu, mà sự thì khó bề thông hội.”

Bởi vì, về lý thì có thể hiểu suông, suy diễn thế nào cũng được. Cứ xem các triết gia tranh luận ráo riết với nhau thế kỷ này sang thế kỷ khác không bao giờ dứt, thì đủ biết. Nhưng về sự, nếu không đi vào thực tế, thì không thể thông được. Khi dẫn chuyện này, Hành sự sao tư trì ký còn chưa thêm: Vẽ quý vẽ ma thì dễ đẹp, nhưng vẽ chó vẽ ngựa thì khó mà giống cho được. Nói vậy, vẫn có nhiều trường hợp ông thầy vẽ vờ nhiều chuyện, gọi là chế tác hay canh cải đúng theo tinh thần luật, rồi truyền trò, lâu đời thành nếp, khó sửa.

Một người học Luật tốt nghiệp, lâu bao nhiêu năm chưa biết, nhưng có thể nổi tiếng. Tuy thế, ông chưa bao giờ ngồi ghế chính án, hay bồi thẩm, cũng chưa giờ làm luật sư biện hộ cho ai; bất chợt ông được giao cho biên soạn bộ luật hình sự. Bộ luật ấy nếu áp dụng cho các tòa xét xử, chắc có nhiều chết oan mạng. Luật Phật hướng đến giải thoát. Người chưa giải thoát, còn đầy dẫy tham sân, may mà không gặp cơ hội để phát tác, tự bản thân đã chưa thể giải thoát, làm sao có thể đặt luật cho người khác hành trì!

Hòa thượng thường hay nhắc nhở: ở đời đi dạy học, nếu dạy sai một vài bài toán, thì khổ lắm cũng chỉ trong một đời người thôi. Nhưng hướng dẫn người sai lạc, khiến người ta muôn kiếp đọa lạc, thì tội của mình không phải là nhỏ. Làm thầy độ người, phải cẩn thận.

Trong suốt đời chuyên trách giáo dục đào tạo tăng tài, Hòa thượng cũng đã bao che cho nhiều học tăng phạm kỷ luật, theo lẽ phải bị trục xuất. Những vị ấy về sau lại trở nên tinh tấn, giới hạnh thanh khiết. Hòa thượng nói, giới luật để uốn nắn người xấu thành người tốt, chứ không phải chỉ để trừng trị.

Tuổi trẻ tất có những ngông cuồng, nhiều khi vượt quá quy luật. Nhân một hôm không có giờ dạy, tôi về chùa hầu Hòa thượng. Tối hôm đó, lúc tôi đang ngồi hầu chuyện Hòa thượng thì hai ông bà Ngô Trọng Anh cũng đến thăm. Sau một hồi chuyện trò, Bà Ngô bạch:

“Bạch Hòa thượng, con biết có mấy chú trong chùa trốn đi vô quán. Buổi đó trời mưa, con nhìn xuống thấy hai ống quần, biết mấy chú này trùm áo mưa đi quán.”

Hòa thượng không nói gì. Ông Anh lên tiếng:

“Bà này thật nhiều chuyện. Người ta đã sợ nên phải lén che rồi, mà bà còn mách.”

Hòa thượng cũng không nói gì. Nhưng kể nhiều chuyện vui khác. Một lúc sau, lại kể chuyện xưa, thời Hòa thượng còn niên thiếu. Nói là niên thiếu, lúc bấy giờ cũng khoảng 40, hay nhiều hơn, lại thuộc hàng lãnh đạo Phật giáo Trung phần. Nhân một buổi được Hội Phật giáo phân công tác vào Bình Định giải quyết một số vấn đề Phật sự. Cùng đi là ngài Mật Nguyễn. Hai vị đến Qui Nhơn, giải quyết xong Phật sự, bèn bàn riêng.

Bình Định nổi tiếng là quê hương của hát bội. Các ngài tán thưởng hát bội vì điệu bộ nghệ thuật, lại thêm văn chương thâm thúy. Nhân dịp này, nếu bỏ qua không thưởng thức thì cũng uổng. Nhưng trong cương vị lãnh đạo tinh thần đối với tăng ni và Phật tử ở đây, làm sao có thể đường đột mà đi. Hai vị bèn quần khăn lên đầu, chỉ cốt không ra vẻ trang trọng để người đời không lưu ý thôi, chứ vẫn khoác y phục nhà chùa thì đi đâu cũng được nhận ra là ông thầy. Nhưng hai vị tin rằng ở Bình Định không mấy ai biết mặt mình.

Khi vào rạp, đang tìm chỗ ngồi, chẳng may gặp phải quan Tuần phủ cũng vừa đi đến. Ông quan này trước ở Kinh thành, lại là hàng văn nho tao nhã, nên cũng rất thân với Hòa thượng Trí Thủ. Bất chợt như người “đào trái tha hương ngộ cố tri”, kẻ trốn nợ đi tha phương mà ở đó lại còn gặp cố tri nhìn ra mặt, thật là không may. Trong khi chưa biết tránh đi đâu, thì ông quan vốn vã bước đến chào hỏi:

“Ừa, chớ hai thầy, vô khi mô? Đi mần chi trong ni? Nhân tiện, mời hai thầy lên ngồi với tui.”

Hóa ra, là khách quý bất đắc dĩ, hai vị theo ông quan Tuần phủ lên ngồi hàng ghế danh dự trong rạp hát. Nghe xong câu chuyện, ông Ngô Trọng Anh phát cười, rất tâm đắc. Ông hiểu ý Hòa thượng muốn nói gì.

Những chuyện tượng tự như vậy lớn có nhỏ có, chuyện tầm thường có, mà chuyện tày trời cũng có, đã xảy ra suốt cuộc đời của trì luật và truyền luật của Hòa thượng, cần phải có những phán đoán và quyết định, để giúp những người lỡ sa ngã còn có thể đứng dậy để tiếp tục cho đến cuối con đường Đạo của mình.

Ở đây tôi chỉ có thể kể vài câu chuyện mà tự thân may mắn được nghe, được biết, để tưởng nhớ công hạnh một đời truyền luật. Không truyền luật như vị giáo thọ ngồi trên bục giảng, mà truyền dạy ngay trong thực tế sinh hoạt hằng ngày.

Nghiêm khắc, nhưng luôn luôn sẵn sàng tha thứ, để uốn nắn dần. Điều này đơn giản, nhưng trong thực tế, đâu tình, đâu lý; sự quyết đoán không phải dễ. Luật để nâng đỡ những tâm hồn yếu đuối, không phải để dẫm đạp những người đã té ngã, khiến cho vĩnh viễn đọa lạc. Cho nên, khi tôn giả Bạt-đà-lị hỏi Phật vì sao có trường hợp cùng phạm giới ngang nhau nhưng vị này được tăng xử trị nhẹ nhàng, trong khi vị khác bị xử trị rất nặng?

Phật bảo: như người có hai con mắt mà một con đã bị hư thì cần phải giữ gìn con kia cẩn thận. Cũng vậy, người yếu đuối nên dễ hay phạm giới. Do tinh thần yếu đuối, nếu xử trị nặng, người ấy bất kham có thể dẫn đến đọa lạc. Với người ý chí kiên cường, việc xử trị nặng là tôi luyện cho ý chí được bền chắc hơn.

Bên ngoài, nhìn vào luật, với nhiều cấm đoán khắt khe, chỉ thấy sự nghiêm khắc của luật, mà không thấy được tâm từ bi bao dung rộng lớn của luật.

\*\*\*\*\*

Vào những ngày cuối đời, Hòa thượng càng lưu tâm tha thiết với sứ mệnh giáo dục tăng ni. Khi lần đầu tôi được thả ra khỏi trại giam, chưa trở về chùa ngay; Hòa thượng gọi tôi đến dạy: Một ngày không thể thiếu mặt trời. Tăng chúng cũng không thể một ngày thiếu tu, thiếu học. Và do vậy lớp học tại chùa Già lam được Hòa thượng cư mang rông rãi bốn năm. Thời gian không dài lắm, nhưng một thời thử thách, và chịu đựng, thời gian đó không phải ngắn.

Tôi vẫn còn ngậm ngùi khi hồi tưởng lại những hôm, thức dậy lúc 3 giờ rưỡi sáng, đang chuẩn bị cho buổi trà sớm xong, để lên Chánh điện lễ Phật. Bồng thị giả bước vào thưa: Hòa thượng dậy lúc 2 giờ sáng, đợi thầy sang uống trà. Tôi biết Hòa thượng thường thức cho đến 12 giờ

khuya mới chỉ tịnh. Có thể suốt đêm nay Hòa thượng không ngủ. Tâm sự năm canh một bóng đèn.

Tết năm đó Hòa thượng về thăm Huế. Chùa Già lam, Thầy Trụ trì Đức Chơn cũng chuẩn bị đón Hòa thượng về chùa. Trước khi đưa xe ra sân ga đón Hòa thượng, Đạt Đạo đến nói với tôi: “Mấy hôm nay Thầy Trụ trì bận việc, quên không gửi thư thỉnh Ôn vô. Các thầy ngoài Báo Quốc bảo, coi chừng Ôn không về Già lam. Ôn nói, chùa không ai cần đến Ôn nữa, thì thôi. Anh đi đón Ôn cho Ôn vui.”

Tôi vui vẻ theo Đạt Đạo đi đón Hòa thượng. Hòa thượng cũng vui vẻ về chùa, không thấy có gì lạ.

Nhưng đây không phải đơn giản là chuyện vui buồn, để Hòa thượng về chùa với Chúng hay không. Bên trong đó là tâm sự thiết tha của người luôn luôn muốn sống, và chỉ sống, vì ích lợi cho người, vì mọi người đang cần. Đời cần thì ta đến, đời không cần nữa thì ta đi. Có gì mà vui hay buồn trong đây? Cho nên, năm đó, Hòa thượng làm bài thơ này:

*Sáu bảy xuân thu giữa cuộc đời  
Buồn vui mừng giận khéo trêu người  
Thân này đã hứa cùng non nước  
Vinh nhục khen chê chỉ mỉm cười.*

Năm đó, là năm mà Hòa thượng bị đặt trước một quyết định sinh tử, không chỉ quyết định vinh nhục của bản thân, mà quyết định liên hệ đến vinh nhục, tôn vong của Đạo pháp. Đó là quyết định mà người xưa nói, hoặc “lưu phương thiên cổ”, hoặc “di xú vạn niên”.

Hành xử của bậc trượng phu xuất thế, bằng tâm lượng nhỏ nhoi của người thường, đủ thiếu vào đâu mà đàm tiếu, khen chê? Chi nhị trùng hà tri chi? Mượn lời Trang Tử để nói vậy: “Hai con sâu con ấu mà biết gì?” Làm sao hai con chim sẻ nhỏ kia mà biết được chí con đại bàng vỗ cánh trên bầu trời vạn dặm kia?

Chuyện Trang Tử, ví cho trượng phu chí lớn giữa đời. Nhưng với những bậc “xuất trần thượng sĩ”, thì ví von ấy chỉ để ví von cho thú vị tao nhã văn chương vậy thôi.

## **Thiền sư Tuệ Sỹ**